

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm
2023 của Văn phòng HĐND và UBND huyện.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3444 /QĐ-UBND ngày 24/12/2022 của UBND huyện về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các phòng, ban ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù thuộc ngân sách cấp huyện;

Theo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 của Văn phòng HĐND và UBND
Xét đề nghị của bộ phận kế toán Văn phòng HĐND và UBND,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Văn phòng HĐND và UBND huyện Ninh Sơn (theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Kế toán, cán bộ công chức và người lao động Văn phòng HĐND và UBND huyện thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TCKH;
- Lưu : KT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Đặng Hoàng Anh

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo
 Thông tư số 61/2017/TT-BTC
 ngày 15 tháng 6 năm 2017
 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND huyện

Chương: 605; 724

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					

	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.839.922.682	3.836.138.682		
1	Chi quản lý hành chính	3.443.552.682	3.443.552.682		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.986.955.682	1.986.955.682		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12-341)	1.456.597.000	1.456.597.000		
1.2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12-341)	1.451.197.000	1.451.197.000		
-	Chi xăng xe thường trực.	270.000.000	270.000.000		
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	135.000.000	135.000.000		
-	van phong phẩm, vật tư van phong, mực máy photo, máy in, Điện, nước sinh hoạt; điện thoại, báo chí; bảo hiểm xe ô tô, sửa chữa nhà TSCĐ và	270.000.000	270.000.000		
-	Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định 68	319.351.000	319.351.000		
-	KP thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiến công	22.000.000	22.000.000		
-	Huân luyện trung đội súng máy phòng không 12.7mm	9.000.000	9.000.000		
-	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức đầu mối làm nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ số 22/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh và QĐ	20.000.000	20.000.000		
-	Kinh phí ngày thầy thuốc Việt nam 27/2	12.700.000	12.700.000		
-	Kinh phí ngày báo chí Việt Nam 21/6	15.000.000	15.000.000		
-	Kinh phí ưu đãi bảo dưỡng truyền trực tuyến từ UBND huyện về các xã, thị trấn	20.000.000	20.000.000		

-	Kinh phí kiểm tra Hành nghề y dược, dược tư nhân, mỹ phẩm	9.000.000	9.000.000			
-	Kinh phí thăm, chúc tết và tổ chức các hoạt động tết;	160.000.000	160.000.000			
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy	28.000.000	28.000.000			
-	Kinh phí kiểm tra ATTP	16.200.000	16.200.000			
-	Hoạt động công tác đảng của Chi bộ cơ sở	656.000	656.000			
-	Kinh phí khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự	90.000.000	90.000.000			
-	Kinh phí iso	3.000.000	3.000.000			
-	Hỗ trợ chuyên trách CNTT theo QĐ số 87/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	11.000.000	11.000.000			
-	Hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, luân chuyển công tác theo QĐ số 45/2022	40.290.000	40.290.000			
1.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12-362)	5.400.000	5.400.000			
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu	396.370.000	392.586.000		
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	396.370.000	392.586.000		
-	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống (Vốn CTMT)	202.000.000	201.438.000		
-	Biểu dương tôn vinh, điển hình tiên tiến phát huy vai trò người uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật (vốn CTMT)	144.000.000	140.778.000		
-	Ứng dụng công nghệ thông tin	4.370.000	4.370.000		
-	Ktra, giám sát, đánh giá, đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện chương trình (vốn CTMT)	46.000.000	46.000.000		
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				